TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K - TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST
Ngày:09/05/2018
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.
*Các hội thẩm nhân dân:*Ông Dương Bình Định và ông Nguyễn Thái Bảo.
- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Thành, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kim S, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Ninh Trọng Khánh, kiểm sát viên.

Ngày 09/05/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 23/2018/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2018 về " ly hôn tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn"theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/03/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn T, sinh năm 1981; có ĐKHK: xóm 13, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Cư trú tại: xóm 2, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị M, sinh năm 1985; Có ĐKHK tại: xóm 13, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Cư trú tại: xóm 11, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Phạm Văn T và chị Trần Thị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ ngày 05/09/2003. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã K, huyện K, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát, cãi nhau, đến năm 2017 chị M cùng các con về nhà mẹ đẻ ở xóm 11, xã Đ, huyện K sống ly thân với anh T đến nay.

Nguyên đơn anh Phạm Văn T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do chị M sống không chung thủy, mặc dù anh đã cố gắng tìm cách khắc phục và đã được gia đình hai bên khuyên giải nhưng không cải thiện được nên vợ chồng anh đã sống ly thân. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không khắc phục được anh yêu cầu giải quyết ly hôn giải phóng cho cả hai.

Bị đơn chị Trần Thị M thì lại xác định nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc anh chị bất đồng quan điểm, lối sống nên mới xảy ra mâu thuẫn vợ chồng.

Mâu thuẫn không giải quyết được nên hai bên đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2017 đến nay. Chị cũng xác định chị và anh T không sống chung được với nhau nữa nhưng do theo đạo thiên chúa không cho phép ly hôn nên chị không đồng ý ly hôn.

Về con chung: vợ chồng anh T và chị M đều xác định có 4 con chung là Phạm Thị Kim O sinh ngày 02/4/2004, Phạm Thị Thu P(H) sinh ngày 5/11/2007, Phạm Văn N sinh ngày 03/01/2010 và Phạm Duy P sinh ngày 01/5/2015 hiện đang do chị M nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh T yêu cầu được nuôi cả 4 con chung và không yêu cầu chị M đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh. Chị M cũng có yêu cầu được nuôi cả 4 con chung và không yêu cầu anh T phải đóng tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị.

Con chung của hai anh chị là các cháu Phạm Thị Kim O, Phạm Thị Thu P(H) và Phạm Văn N khi được hỏi ý kiến đều có mong muốn được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Tại phiên tòa anh T thay đổi ý kiến đồng ý để chị M nuôi cả 04 con chung anh có trách nhiệm đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho chị M mỗi cháu 750.000đ/ tháng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K: Về tố tụng người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật HNGĐ; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14. Xử ly hôn giữa anh Phạm Văn T và chị Trần Thị M; giao chị M trực tiếp nuôi cả 04 con chung; anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung với chị M mỗi tháng là 3.000.000 đồng/ 04 cháu/tháng (750.000đ/ cháu/ tháng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: anh Phạm Văn T khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn với chị Trần Thị M cư trú tại xóm 11, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại điều 26 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K.

[2] Anh Phạm Văn T và chị Trần Thị M kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 05/09/2003 tại UBND xã Đ; sau khi kết hôn về xóm 13, xã K sinh sống được một thời gian thì mới phát sinh mâu thuẫn. Tuy nguyên nhân diễn biến mâu thuẫn dẫn đến việc sống ly thân hai bên trình bày khác biệt nhau nhưng trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa hai bên đều xác định vì mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên đã ly thân từ giữa năm 2017 đến nay không còn quan tâm gì đến nhau và hiện nay không thể chung sống cùng nhau được nữa. Xác minh tình trạng hôn nhân của chị M và anh T tại UBND xã Đ là nơi chị M cư trú thì chính quyền địa phương xác nhận từ đầu năm 2017 do mâu thuẫn vợ chồng chị M và các con đã từ xã K về xã Đ ở đến nay. Hơn nữa chị M xác định vợ chồng không thể tiếp tục chung sống được vì mâu thuẫn đã trầm trọng vì lý do tôn giáo nên không ly hôn chứ không phải do tình cảm vợ chồng và quan hệ hôn nhân còn có thể duy trì được. Nên từ những căn cứ đó đã có đủ cơ sở

xác định tình trạng hôn nhân của anh T và chị M hiện nay đã trầm trọng, không còn khả năng khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình yêu cầu của anh T ly hôn chị M là có căn cứ được chấp nhận.

[4] Vợ chồng anh T và chị M có 4 con chung là Phạm Thị Kim O, Phạm Thị Thu P(H), Phạm Văn N và Phạm Duy P hiện đang do chị M nuôi dưỡng; chị M yêu cầu được nuôi cả bốn con chung nếu vợ chồng ly hôn; anh T cũng đồng ý để chị M trực tiếp nuôi cả bốn con chung khi vợ chồng ly hôn; con chung của hai anh chị là các cháu các cháu Phạm Thị Kim O, Phạm Thị Thu P (H) và Phạm Văn N khi được hỏi ý kiến đều có mong muốn được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn; căn cứ Điều 81 luật HNGĐ việc giao cả bốn cháu cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục là phù hợp.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh T đề xuất mức cấp dưỡng nuôi con chung với chị M mỗi tháng là 3.000.000 đồng/ 04 cháu/tháng (750.000đ/ cháu/ tháng), mức đóng góp này được chị M chấp nhận, hiện tại anh T là lao động phổ thông tự do thu nhập khoảng 5 triệu đồng /tháng; so với thực tế thu nhập lao động tự do tại địa phương thì mức đóng của anh T đưa ra là phù hợp; căn cứ khoản 2, Điều 82 LHNGĐ mức đóng góp này được chấp nhận.

[6] Về tài sản chung: Khi ly hôn hai bên đương sự không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDSS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 buộc anh T phải nộp toàn bộ án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật HNGĐ; Điều 147 Bộ luật TTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Xử ly hôn giữa anh Phạm Văn T và chị Trần Thị M.

2/ Giao chị Trần Thị M trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục cả bốn con chung là là Phạm Thị Kim O sinh ngày 02/4/2004, Phạm Thị Thu P (H) sinh ngày 5/11/2007, Phạm Văn N sinh ngày 03/01/2010 và Phạm Duy P sinh ngày 01/5/2015 đến khi thành niên. Không bên nào được cản trở quyền thăm nom chăm sóc con chung.

3/ Anh Phạm Văn T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung với chị M 3.000.000 đồng/ 04 con/tháng. Cụ thể: cháu là Phạm Thị Kim O kể từ tháng 5/2018 đến khi thành niên, Phạm Thị Thu P (H) kể từ tháng 5/2018 đến khi thành niên, Phạm Văn N kể từ tháng 5/2018 đến khi thành niên, Phạm Duy P kể từ tháng 5/2018 đến khi thành niên.

4/ Anh Phạm Văn T phải nộp 300.000^{đ} án phí ly hôn và 300.000^{đ} án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào số tiền 300.000^{đ} tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA 2795 ngày 26/ 02 /2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Còn phải nộp tiếp 300.000^{đ}

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357 và Điều 468 BLDS.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
-TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thế Anh